

Số: /QĐ-UBND

Quỳnh Lưu, ngày tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai danh mục các thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trên địa bàn xã Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUỲNH LƯU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ Trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai 354 danh mục thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông thực hiện tại Trung tâm phục vụ hành chính công xã Quỳnh Lưu.

(Có danh mục và mã QR kèm theo)

Nội dung các thủ tục hành chính này được chuyển đổi thành mã QR-CODE kèm theo từng thủ tục và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử xã Quỳnh Lưu.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 49/QĐ - UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Quỳnh Lưu.

Điều 3. Văn phòng HĐND - UBND xã, Trưởng các phòng chuyên môn Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Cổng Thông tin điện tử xã;
- Trung tâm PVHCC xã;
- Gửi bản giấy và điện tử;
- Lưu VT, TTPVHCC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Anh Tuấn

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TẠI UBND XÃ QUỲNH LƯU**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2025 của UBND xã Quỳnh Lưu)

STT		MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC	TRA CỨU
A	THỦ TỤC THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA			
A1	LĨNH VỰC VĂN PHÒNG HĐND-UBND CHỦ TRÌ GIẢI QUYẾT			
	I	Chứng thực (Bộ Tư pháp)		
1	1	2.001406.000. 00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	
2	2	2.001009.000. 00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	
3	3	2.001016.000. 00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	
4	4	2.001019.000. 00.00.H41	Thủ tục chứng thực di chúc	
5	5	2.001035.000. 00.00.H41	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	
6	6	2.001008.000. 00.00.H41	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	

7	7	2.000992.000.00.00.H41	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	
8	8	2.000942.000.00.00.H41	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	
9	9	2.000927.000.00.00.H41	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	
10	10	2.000913.000.00.00.H41	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	
11	11	2.000884.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	
12	12	2.000815.000.00.00.H41	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	
13	13	2.000908.000.00.00.H41	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	
	II	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		

14	1	3.000323.000.00.00.H41	Đăng ký giám sát việc giám hộ	
15	2	3.000322.000.00.00.H41	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	
16	3	2.000986.000.00.00.H41	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	
17	4	2.002516.000.00.00.H41	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	
18	5	2.001023.000.00.00.H41	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	
19	6	1.005461.000.00.00.H41	Đăng ký lại khai tử	
20	7	1.004746.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	
21	8	1.004772.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	
22	9	1.004884.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	

23	10	1.004873.000.00.00.H41	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
24	11	1.004859.000.00.00.H41	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
25	12	1.004845.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	
26	13	1.004837.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký giám hộ	
27	14	1.004827.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	
28	15	1.000080.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	
29	16	1.000094.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	
30	17	1.000110.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	
31	18	1.000419.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	

32	19	1.000593.000. 00.00.H41	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	
33	20	1.003583.000. 00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	
34	21	1.000656.000. 00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai tử	
35	22	1.000689.000. 00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	
36	23	1.001022.000. 00.00.H41	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	
37	24	1.000894.000. 00.00.H41	Thủ tục đăng ký kết hôn	
38	25	1.001193.000. 00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh	
39	26	2.000547.000. 00.00.H41	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	

40	27	2.000635.000.00.00.H41	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	
41	28	2.000497.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	
42	29	2.000513.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	
43	30	1.000893.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	
44	31	2.000522.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	
45	32	2.000554.000.00.00.H41	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
46	33	2.002189.000.00.00.H41	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
47	34	2.000748.000.00.00.H41	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	
48	35	2.000756.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	

49	36	1.001669.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	
50	37	1.001695.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	
51	38	2.000779.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	
52	39	1.001766.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	
53	40	2.000806.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	
54	41	2.000528.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	
	III	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)		
55	1	2.002349.000.00.00.H41	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	
56	2	2.002363.000.00.00.H41	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	

57	3	1.003005.000.00.00.H41	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	
58	4	2.001255.000.00.00.H41	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	
59	5	2.001263.000.00.00.H41	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	
	IV	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)		
60	1	2.002080.000.00.00.H41	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	
61	2	2.000930.000.00.00.H41	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	
62	3	1.002211.000.00.00.H41	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	
63	4	2.000424.000.00.00.H41	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	
	V	Tiếp công dân, Xử lý đơn thư, Khiếu nại, Tố cáo		

64	1	1.010945.000.00.00.H41	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	
65	2	2.002501.000.00.00.H41	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	
66	3	2.002396.H41	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	
67	4	2.002409.000.00.00.H41	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	
	VI	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)		
68	1	2.002165.000.00.00.H41	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	
69	2	1.005462.000.00.00.H41	Phục hồi danh dự	
70	3	2.002190.000.00.00.H41	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	
A2	LĨNH VỰC PHÒNG KINH TẾ CHỦ TRÌ GIẢI QUYẾT			
	I	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)		
71	1	2.001384.H41	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	

72	2	2.000206.000.00.00.H41	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	
	II	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		
73	1	1.004082.000.00.00.H41	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	
	III	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)		
74	1	2.002620.000.00.00.H41	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	
	IV	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		
75	1	1.012837.000.00.00.H41	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nito lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	
76	2	1.012836.000.00.00.H41	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nito lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	

	V	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		
77	1	1.013979.H41	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận.	
78	2	1.013965.H41	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	
79	3	1.013962.H41	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	
80	4	1.013949.H41	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa	

			chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	
81	5	1.013967.H41	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	
82	6	1.013952.H41	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	
83	7	1.013953.H41	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	
84	8	1.013978.H41	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	
85	9	1.013950.H41	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	
86	10	1.012818.000.00.00.H41	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	

87	11	1.012753.000.00.00.H41	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	
88	12	1.012812.000.00.00.H41	Hòa giải tranh chấp đất đai	
89	13	1.012796.000.00.00.H41	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	
90	14	1.012817.000.00.00.H41	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	
	VI	Đường bộ (Bộ Xây dựng)		
91	1	1.013274.H41	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	
92	2	1.013061.H41	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	
93	3	1.000314.000.00.00.H41	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	
94	4	2.001921.000.00.00.H41	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ	

			kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	
	VII	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		
95	1	1.011606.000.00.00.H41	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	
96	2	1.011609.000.00.00.H41	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	
97	3	1.011607.000.00.00.H41	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	
98	4	1.011608.000.00.00.H41	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	
	VIII	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		
99	1	2.002668.000.00.00.H41	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
100	2	1.013228.000.00.00.H41	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	

101	3	1.013226.000.00.00.H41	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
102	4	1.013239.000.00.00.H41	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	
103	5	1.013227.000.00.00.H41	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
104	6	1.013232.000.00.00.H41	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
105	7	1.013229.000.00.00.H41	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	

106	8	1.013225.000.00.00.H41	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
107	9	1.013234.000.00.00.H41	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	
	IX	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)		
108	1	2.001261.000.00.00.H41	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	
109	2	2.001270.000.00.00.H41	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	
110	3	2.001283.000.00.00.H41	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	
	X	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		
111	1	1.011642	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	
112	2	1.011329	Thủ tục Hỗ trợ chi phí mua sắm, máy móc, thiết bị, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất sản phẩm OCOP; xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị bảo	

			quản, trang trí điểm cho đơn vị thực hiện việc giới thiệu và bán các sản phẩm OCOP; thiết kế, mua bao bì thương phẩm, mua nhãn hàng hóa	
113	3	1.003434.000.00.00.H41	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	
	XI	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)		
114	1	2.000150.000.00.00.H41	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	
115	2	2.000162.000.00.00.H41	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	
116	3	2.000181.000.00.00.H41	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	
117	4	2.001240.000.00.00.H41	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	
118	5	2.000615.000.00.00.H41	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	
119	6	2.000620.000.00.00.H41	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	

120	7	1.001279.000. 00.00.H41	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
121	8	2.000629.000. 00.00.H41	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
122	9	2.000633.000. 00.00.H41	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
	XII	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		
123	1	1.010736.000. 00.00.H41	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	
	XIII	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)		
124	1	1.012888.000. 00.00.H41	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	
	XIV	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		
125	1	1.003596.000. 00.00.H41	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	
126	2	1.003605.000. 00.00.H41	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	

	XV	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)		
127	1	3.000410.H41	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	
128	2	3.000325.000.00.00.H41	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	
129	3	3.000326.000.00.00.H41	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	
130	4	3.000327.000.00.00.H41	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	
131	5	3.000256.000.00.00.H41	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	
132	6	3.000257.000.00.00.H41	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	
	XVI	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		
133	1	1.010092.000.00.00.H41	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	

134	2	1.010091.000.00.00.H41	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	
	XVII	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)		
135	1	1.002662.000.00.00.H41	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	
136	2	1.003141.000.00.00.H41	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	
137	3	1.008455.000.00.00.H41	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	
	XVIII	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)		
138	1	1.012994.000.00.00.H41	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	
139	2	1.012996.000.00.00.H41	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	
140	3	1.012995.000.00.00.H41	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	

	XIX	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		
141	1	1.001662.000. 00.00.H41	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	
	XX	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)		
142	1	1.012568.000. 00.00.H41	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	
143	2	1.012569.000. 00.00.H41	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	
	XXI	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		
144	1	2.002650.H41	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
145	2	2.002649.H41	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
146	3	2.002648.H41	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
147	4	2.002644.H41	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	

148	5	2.002642.H41	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	
149	6	2.002640.H41	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	
150	7	2.002639.H41	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	
151	8	2.002638.H41	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	
152	9	2.002646.H41	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	
153	10	2.002645.H41	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
154	11	2.002641.H41	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	
155	12	2.002637.H41	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	

156	13	2.002643.H41	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
157	14	2.002636.H41	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	
158	15	2.002635.H41	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	
159	16	1.005377.000.00.00.H41	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	
160	17	1.005280.000.00.00.H41	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	
161	18	1.004901.000.00.00.H41	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
162	19	1.005010.000.00.00.H41	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
163	20	2.001958.000.00.00.H41	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	

164	21	1.004979.000.00.00.H41	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	
165	22	1.004982.000.00.00.H41	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
166	23	2.001973.000.00.00.H41	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
167	24	1.005378.000.00.00.H41	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
168	25	1.005277.000.00.00.H41	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	
169	26	2.002123.000.00.00.H41	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	
	XXII	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)		
170	1	2.001199.000.00.00.H41	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	
171	2	1.001266.000.00.00.H41	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	

172	3	1.001570.000.00.00.H41	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	
173	4	2.000575.000.00.00.H41	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	
174	5	2.000720.000.00.00.H41	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	
175	6	1.001612.000.00.00.H41	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	
	XXIII	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		
176	1	1.013768.H41	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	
177	2	2.001621.000.00.00.H41	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	
178	3	1.003440.000.00.00.H41	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	
179	4	1.003446.000.00.00.H41	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi	

			công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	
180	5	2.001627.000.00.00.H41	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	
181	6	1.003471.000.00.00.H41	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	
182	7	1.003347.000.00.00.H41	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	
	XXIV	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		
183	1	1.011803	Hỗ trợ cước phí thuê bao dịch vụ cho thiết bị giám sát hành trình	
184	2	1.011802	Hỗ trợ kinh phí mua bộ thiết bị giám sát hành trình thay thế thiết bị Movimar	
185	3	1.011801	Hỗ trợ kinh phí chuyển biển cho tàu cá khai thác thủy sản vùng khơi	
186	4	1.004498.000.00.00.H41	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	

187	5	1.003956.000. 00.00.H41	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	
188	6	1.004478.000. 00.00.H41	Công bố mở cảng cá loại III	
	XXV	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		
189	1	1.008004.000. 00.00.H41	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	
	XXVI	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)		
190	1	1.013314.000. 00.00.H41	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	
191	2	1.013313.000. 00.00.H41	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	
	XXVII	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)		
192	1	2.002228.H41	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	

193	2	2.002226.H41	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	
194	XXVIII	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)		
195	1	1.013040.H41	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	
196	2	1.008603.000.00.00.H41	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	
	A3	LĨNH VỰC PHÒNG VĂN HOÁ XÃ HỘI CHỦ TRÌ GIẢI QUYẾT		
	I	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)		
197	1	1.013822.H41	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	
198	2	1.013821.H41	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	
199	3	1.011494	Hỗ trợ kinh phí hàng tháng đối với người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng thuộc hộ gia đình nghèo	
200	4	1.001731.000.00.00.H41	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	

201	5	1.001653.000. 00.00.H41	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	
202	6	1.001699.000. 00.00.H41	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	
203	7	2.000355.000. 00.00.H41	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	
204	8	1.001776.000. 00.00.H41	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	
205	9	2.000282.000. 00.00.H41	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	
206	10	2.000477.000. 00.00.H41	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	
207	11	2.000286.000. 00.00.H41	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	
	II	Người có công (Bộ Nội vụ)		
208	1	1.010830.000. 00.00.H41	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	

209	2	1.010829.000. 00.00.H41	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	
210	3	1.010811.000. 00.00.H41	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	
211	4	1.010803.000. 00.00.H41	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	
212	5	1.010802.000. 00.00.H41	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	
213	6	1.010833.000. 00.00.H41	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	
214	7	2.001396.000. 00.00.H41	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	
215	8	1.010825.000. 00.00.H41	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	
216	9	1.010824.000. 00.00.H41	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	

217	10	2.001157.000. 00.00.H41	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	
218	11	1.010821.000. 00.00.H41	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
219	12	1.010820.000. 00.00.H41	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	
220	13	1.010819.000. 00.00.H41	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	
221	14	1.010818.000. 00.00.H41	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	
222	15	1.010817.000. 00.00.H41	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	
223	16	1.010816.000. 00.00.H41	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	
224	17	1.010812.000. 00.00.H41	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quản lý	
225	18	1.010810.000. 00.00.H41	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	

226	19	1.010805.000. 00.00.H41	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	
227	20	1.010804.000. 00.00.H41	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	
228	21	1.001257.000. 00.00.H41	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
229	22	2.002307.000. 00.00.H41	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	
230	23	1.004964.000. 00.00.H41	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	
	III	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		
231	1	1.012974.000. 00.00.H41	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	
232	2	1.012973.000. 00.00.H41	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	

233	3	1.012971.000. 00.00.H41	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	
234	4	1.012975.000. 00.00.H41	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	
235	5	1.012972.000. 00.00.H41	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	
236	6	3.000309.000. 00.00.H41	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	
	IV	Chính sách (Bộ Công an)		
237	1	1.012538.000. 00.00.H41	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	
238	2	1.012537.000. 00.00.H41	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	
	V	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)		

239	1	1.012223.000. 00.00.H41	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	
240	2	1.012222.000. 00.00.H41	Công nhận người có uy tín	
	VI	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)		
241	1	1.003943.000. 00.00.H41	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ	
242	2	1.002150.000. 00.00.H41	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	
243	3	1.002192.000. 00.00.H41	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán YT hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ.	
244	4	1.003564.000. 00.00.H41	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép Giấy chứng sinh	
	VII	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		
245	1	1.012085.000. 00.00.H41	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	

246	2	1.012084.000. 00.00.H41	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	
	VIII	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		
247	1	1.012961.000. 00.00.H41	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	
248	2	1.012962.000. 00.00.H41	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	
249	3	1.006445.000. 00.00.H41	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	
250	4	1.006444.000. 00.00.H41	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	
251	5	1.006390.000. 00.00.H41	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	
	IX	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		
252	1	2.001960.000. 00.00.H41	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	

253	2	2.002284.000.00.00.H41	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	
	X	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		
254	1	1.012970.000.00.00.H41	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	
255	2	1.012969.000.00.00.H41	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	
256	3	3.000307.000.00.00.H41	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	
257	4	3.000308.000.00.00.H41	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	
	XI	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		
258	1	1.012963.000.00.00.H41	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	
259	2	1.001639.000.00.00.H41	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	

260	3	1.004563.000.00.00.H41	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	
261	4	1.004552.000.00.00.H41	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	
262	5	1.005099.000.00.00.H41	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	
263	6	2.001842.000.00.00.H41	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	
	XII	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		
264	1	1.012966.000.00.00.H41	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	
265	2	1.012965.000.00.00.H41	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	
266	3	1.012968.000.00.00.H41	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	
267	4	1.012967.000.00.00.H41	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	

268	5	1.012964.000. 00.00.H41	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	
269	6	2.002483.000. 00.00.H41	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	
270	7	2.002482.000. 00.00.H41	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	
271	8	2.002481.000. 00.00.H41	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	
272	9	3.000182.000. 00.00.H41	Tuyển sinh trung học cơ sở	
273	10	1.005108.000. 00.00.H41	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	
274	11	2.001904.000. 00.00.H41	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	
	XIII	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		
275	1	2.002770.H41	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	

276	2	2.002771.H41	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	
277	3	1.002407.000.00.00.H41	Xét, cấp học bổng chính sách	
278	4	1.008950.000.00.00.H41	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	
279	5	1.005143.000.00.00.H41	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	
280	6	1.008951.000.00.00.H41	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	
281	7	1.000691.000.00.00.H41	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	
282	8	1.000280.000.00.00.H41	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	
283	9	1.000288.000.00.00.H41	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	
284	10	1.001714.000.00.00.H41	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	

285	11	1.001622.000. 00.00.H41	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	
286	12	1.008725.000. 00.00.H41	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	
287	13	1.008724.000. 00.00.H41	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	
288	14	1.005144.000. 00.00.H41	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	
289	15	1.003702.000. 00.00.H41	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	
	XIV	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)		
290	1	1.010941.000. 00.00.H41	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	
291	2	1.010940.000. 00.00.H41	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	

292	3	2.001661.000. 00.00.H41	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	
293	4	1.010939.000. 00.00.H41	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	
294	5	1.010938.000. 00.00.H41	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	
	XV	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)		
295	1	1.005219.000. 00.00.H41	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	
296	2	2.002105.000. 00.00.H41	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	
	XVI	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		
297	1	1.013703.H41	Thành lập hội	
298	2	1.013716.H41	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	

299	3	1.013708.H41	Hội tự giải thể	
300	4	1.013712.H41	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	
301	5	1.013702.H41	Công nhận ban vận động thành lập hội	
302	6	1.013715.H41	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	
303	7	1.013709.H41	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	
304	8	1.013714.H41	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	
305	9	1.013711.H41	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	
306	10	1.013704.H41	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	
307	11	1.013713.H41	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	

308	12	1.013710.H41	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	
309	13	1.013707.H41	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	
310	14	1.013717.H41	Quỹ tự giải thể	
	XVII	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)		
311	1	1.013798.H41	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	
312	2	1.013797.H41	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	
313	3	1.013796.H41	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	
314	4	1.012582.000.00.00.H41	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	
315	5	1.012590.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	

316	6	1.012584.000. 00.00.H41	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã)	
317	7	1.012585.000. 00.00.H41	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	
318	8	1.012591.000. 00.00.H41	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	
319	9	1.012592.000. 00.00.H41	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	
320	10	1.012598.000. 00.00.H41	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	
	XVIII	Tổ chức, cán bộ (Bộ Công an)		
321	1	1.012533.000. 00.00.H41	Tuyển chọn Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	
	XIX	Trẻ em (Bộ Y tế)		
322	1	1.004944.000. 00.00.H41	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	
323	2	2.001942.000. 00.00.H41	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	

324	3	2.001944.000. 00.00.H41	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	
325	4	1.004941.000. 00.00.H41	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	
326	5	2.001947.000. 00.00.H41	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	
327	6	1.004946.000. 00.00.H41	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	
	XX	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		
328	1	3.000468.H41	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	
329	2	3.000467.H41	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	
	XXI	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		
330	1	1.003622.000. 00.00.H41	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	

331	2	1.013791.H41	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	
	XXII	Việc làm (Bộ Nội vụ)		
332	1 1	1.013725.H41	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh .	
333	2	1.013724.H41	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động .	
	XXIII	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)		
334	1	1.013734.H41	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	
	XXIV	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		
335	1	1.013793.H41	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
336	2	1.013792.H41	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
337	3	1.013794.H41	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	

338	4	1.013795.H41	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
	B	THỦ TỤC THỰC HIỆN LIÊN THÔNG		
	I	Cấp sổ BHXH, thẻ BHYT (TC)		
1	1	1.002759.000.00.00.H41	Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ BHXH, thẻ BHYT	
	II	Công chức, viên chức (NV)		
2	1	1.012301.000.00.00.H41	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	
3	2	1.012300.000.00.00.H41	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	
4	3	1.012299.000.00.00.H41	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	
	III	Thể dục thể thao (VH, TT&DL)		
5	1	2.000794.000.00.00.H41	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	

	IV	Thi đua, khen thưởng (YT)		
6	1	1.012422.H41	Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”	
	V	Thi, tuyển sinh (GD&ĐT)		
7	1	1.005090.000.00.00.H41	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	
	VI	Thu BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động, BNN (TC)		
8	1	1.002179.000.00.00.H41	Đăng ký, đăng ký lại, điều chỉnh đóng BHXH tự nguyện; cấp sổ BHXH	
9	2	1.001939.000.00.00.H41	Đăng ký đóng, cấp thẻ BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT	
10	3	1.002051.000.00.00.H41	Đăng ký, điều chỉnh đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT	
	VII	Người có công (NV)		
11	1	1.013750.H41	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	

12	2	1.013749.H41	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Gionevo năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	
	VIII	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (NV)		
13	1	1.013706.H41	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	
	IX	Kiểm định chất lượng giáo dục (GD&ĐT)		
14	1	1.000713.000.00.00.H41	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	
15	2	1.000711.000.00.00.H41	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	
16	3	1.000715.000.00.00.H41	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	